

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 19081  
**ĐẾN** Ngày: 25/5/14  
Chuyển: M  
Lưu hồ sơ số:

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị**  
**Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính**  
*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3. Bảng cân đối kế toán	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Khuru Kim Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên

### 2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc Điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc Tài chính
Ông Lê Anh Hải	Giám đốc Kinh doanh

### 3. Các hoạt động chính

- Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng. Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất.
- Kinh doanh bất động sản. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

### 4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/3/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 27.

### 5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**6. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

**7. Các khoản mục bất thường**

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014.



**Ông Trần Xảo Cơ**

Chủ tịch

Ngày 21 tháng 5 năm 2014

Số: 046/BCSX

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/3/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014, được lập ngày 21 tháng 5 năm 2014 từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 21 tháng 5 năm 2014  
**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**

**P. GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN TUYẾN**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**HỒ ĐẮC HIỆU**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	01/10/2013
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.013.468.393.972</b>	<b>1.675.879.268.250</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>62.098.879.185</b>	<b>58.950.972.125</b>
1. Tiền	111		62.098.879.185	26.719.454.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.231.517.851
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>4.079.800</b>	<b>1.131.800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.015.200)	(7.963.200)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<b>130</b>	V.02	<b>449.513.084.984</b>	<b>760.054.855.594</b>
1. Phải thu khách hàng	131		403.531.347.191	655.689.516.922
2. Trả trước cho người bán	132		46.864.058.700	87.910.656.742
3. Các khoản phải thu khác	135		4.142.550.202	20.385.343.469
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.024.871.109)	(3.930.661.539)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.03	<b>500.430.184.366</b>	<b>854.939.640.639</b>
1. Hàng tồn kho	141		661.313.401.245	954.851.020.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(160.883.216.879)	(99.911.379.679)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>	V.04	<b>1.422.165.637</b>	<b>1.932.668.092</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.678.550	1.071.188.214
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	65.551.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		163.889.627	163.889.627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		796.597.460	632.038.520
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>223.467.186.812</b>	<b>334.918.169.809</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>175.493.051.004</b>	<b>186.288.477.567</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	68.489.878.842	75.926.635.298
- Nguyên giá	222		190.764.180.804	190.899.569.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.274.301.962)	(114.972.933.757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	2.493.043.037	4.228.321.325
- Nguyên giá	225		16.144.164.513	16.144.164.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.651.121.476)	(11.915.843.188)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	95.205.374.027	96.493.163.513
- Nguyên giá	228		112.547.052.023	112.547.052.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.341.677.996)	(16.053.888.510)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	9.304.755.098	9.640.357.431
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.09	<b>13.420.000.000</b>	<b>113.420.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.420.000.000	13.420.000.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>	V.10	<b>34.554.135.808</b>	<b>35.209.692.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.076.718.843	3.186.385.324
2. Tài sản dài hạn khác	268		32.477.416.965	32.023.306.918
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.236.935.580.784</b>	<b>2.010.797.438.059</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2014	01/10/2013
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.211.050.285.933</b>	<b>1.707.075.292.719</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<b>310</b>	V.11	<b>1.209.315.488.656</b>	<b>1.703.993.833.108</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		844.607.311.158	1.144.200.562.981
2. Phải trả người bán	312		285.332.525.255	502.599.826.289
3. Người mua trả tiền trước	313		11.724.783.413	16.205.095.174
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		18.864.712.859	27.034.414.311
5. Phải trả người lao động	315		616.805.000	801.642.000
6. Chi phí phải trả	316		46.088.854.087	11.355.036.296
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.834.859.884	1.489.159.057
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		245.637.000	308.097.000
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<b>330</b>		<b>1.734.797.277</b>	<b>3.081.459.611</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1.734.797.277	3.081.459.611
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.13	<b>25.885.294.851</b>	<b>303.722.145.340</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>		<b>25.885.294.851</b>	<b>303.722.145.340</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(163.000.000)	(163.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.446.176.614	1.446.176.614
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.340.000.000	2.340.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(463.218.597.763)	(185.381.747.274)
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.236.935.580.784</b>	<b>2.010.797.438.059</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/3/2014	01/10/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD	62.700,37	141.677,11
- EUR	192,55	198,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 5 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.202.079.067.599	2.106.225.643.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	35.966.310
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.01	<b>1.202.079.067.599</b>	<b>2.106.189.677.514</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.396.961.122.799	2.003.278.966.294
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / (lỗ)</b>	20		<b>(194.882.055.200)</b>	<b>102.910.711.220</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.211.987.847	1.654.223.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	63.324.466.652	76.209.211.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.747.573.579	74.627.250.045
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	9.135.630.082	13.614.988.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	13.008.952.384	14.502.095.922
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b>	30		<b>(279.139.116.471)</b>	<b>238.639.255</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.516.303.967	19.977.903.144
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.214.037.985	6.687.316.668
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>1.302.265.982</b>	<b>13.290.586.476</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b>	50		<b>(277.836.850.489)</b>	<b>13.529.225.731</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	3.651.791.542
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	4.298.093
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)</b>	60		<b>(277.836.850.489)</b>	<b>9.873.136.096</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 5 năm 2014



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế/ (lỗ)</i>	<b>01</b>	<b>(277.836.850.489)</b>	<b>13.529.225.731</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.567.656.779	14.057.867.296
Các khoản dự phòng	03	62.063.098.770	4.123.238.803
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(44.701.954)	1.054.784.286
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.038.033.696)	(9.624.120.836)
Chi phí lãi vay	06	62.583.014.639	74.627.250.045
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(143.705.815.951)</b>	<b>97.768.245.325</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	309.509.326.210	317.784.867.444
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	293.537.619.073	(289.387.006.157)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(227.981.253.784)	(9.362.699.919)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.719.176.145	1.645.300.066
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.789.475.057)	(71.608.150.277)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(202.859.314)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(472.145.822)	(7.546.482.969)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>202.817.430.814</b>	<b>39.091.214.199</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	227.769.784	(3.930.464.880)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.076.851.665	770.565.958
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>101.304.621.449</b>	<b>(3.159.898.922)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	(23.000.000)
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	464.597.141.426	1.047.336.637.322
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(764.743.930.469)	(1.073.928.662.596)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(826.204.200)	(1.652.408.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(300.972.993.243)</b>	<b>(28.267.433.674)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.149.059.020</b>	<b>7.663.881.603</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.950.972.125	63.582.495.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.151.960)	(39.307.980)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>62.098.879.185</b>	<b>71.207.068.723</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
 Nguyễn Thị Bé Chính  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thanh Loan  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Tuấn Nghiệp  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 21 tháng 5 năm 2014



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 03/8/2012.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

#### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

- Trụ sở chính đặt tại: KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện tại toà nhà HD, lầu 5, 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

#### 4 Ngành nghề kinh doanh

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

#### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/3/2014: 205 người.

#### 6 Danh sách công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùi Bằng Đoàn, quận 7, Tp. HCM	Sản xuất	30,68%	30,68%

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc ngày 30/9 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 31/3/2014: 21.080 VND/USD.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

#### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	15 năm

### 7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

04 - 05 năm

### 8. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### 9. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 05 năm.

- Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí phần mềm, chi phí nghiên cứu thị trường
- Các chi phí khác chờ phân bổ

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định. Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

### 17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

### 19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2014	01/10/2013
Tiền mặt	59.509.267.719	2.329.096.283
Tiền gửi ngân hàng	(*) 2.589.611.466	24.390.357.991
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	32.231.517.851
<b>Cộng</b>	<b>62.098.879.185</b>	<b>58.950.972.125</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 62,700.37 USD tương đương 1.321.723.840 đồng và 192.55 EUR tương đương 5.448.502 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/3/2014	01/10/2013
Phải thu khách hàng	(2.1)	403.531.347.191	655.689.516.922
Trả trước cho người bán	(2.2)	46.864.058.700	87.910.656.742
Phải thu khác	(2.3)	4.142.550.202	20.385.343.469
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.4)	(5.024.871.109)	(3.930.661.539)
<b>Cộng</b>		<b>449.513.084.984</b>	<b>760.054.855.594</b>

(2.1) Bao gồm:		31/3/2014	01/10/2013
- Phải thu thương mại	(*)	255.140.407.506	503.367.872.504
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)		148.390.939.685	152.321.644.418
<b>Cộng</b>		<b>403.531.347.191</b>	<b>655.689.516.922</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 841,114.78 USD tương đương 17.730.699.563 đồng.

(2.2) Bao gồm:		31/3/2014
- Trả trước liên quan đến việc nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh		40.000.000.000
- Trả trước liên quan đến việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên		5.680.256.250
- Các khoản ứng trước khác	(*)	1.183.802.450
<b>Cộng</b>		<b>46.864.058.700</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 4,000.00 USD tương đương 83.312.000 đồng.

(2.3) Bao gồm:		31/3/2014	01/10/2013
- Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất		3.891.832.097	20.053.383.147
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính chưa kê khai khấu trừ		150.469.321	188.085.151
- Cho các bên liên quan mượn (thuyết minh số VII.3)		100.000.000	100.000.000
- Phải thu lãi từ tiền gửi		-	38.817.969
- Các khoản phải thu khác		248.784	5.057.202
<b>Cộng</b>		<b>4.142.550.202</b>	<b>20.385.343.469</b>

(2.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:	
Số dư đầu năm (01/10/2013)	(3.930.661.539)
Trích lập dự phòng	(1.264.413.044)
Hoàn nhập dự phòng	170.203.474
<b>Số dư cuối kỳ (31/3/2014)</b>	<b>(5.024.871.109)</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho	31/3/2014	01/10/2013
Nguyên liệu, vật liệu	85.465.284.714	133.498.190.574
Công cụ, dụng cụ	944.101.685	468.531.452
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.130.724.816	5.610.901.324
Thành phẩm	26.204.218.769	32.033.122.744
Hàng hoá	544.569.071.261	783.240.274.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (160.883.216.879)	(99.911.379.679)
<b>Cộng</b>	<b>500.430.184.366</b>	<b>854.939.640.639</b>

Giá trị hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được thuyết minh tại mục số 11, 12 - thuyết minh báo cáo tài chính.

(\*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	(99.911.379.679)
- Trích lập dự phòng	(60.971.837.200)
- Hoàn nhập dự phòng	-
<b>- Số dư cuối kỳ (31/3/2014)</b>	<b>(160.883.216.879)</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/3/2014	01/10/2013
Chi phí trả trước ngắn hạn	(*) 461.678.550	1.071.188.214
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	65.551.731
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (thuế TNCN)	163.889.627	163.889.627
Tạm ứng	788.332.940	623.774.000
Ký quỹ ngắn hạn	8.264.520	8.264.520
<b>Cộng</b>	<b>1.422.165.637</b>	<b>1.932.668.092</b>

(\*) Bao gồm:

	31/3/2014	01/10/2014
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	342.894.769	869.973.639
- Chi phí bảo hiểm trả trước	61.442.553	72.249.764
- Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	21.511.228	80.324.372
- Chi phí khác chờ phân bổ	35.830.000	48.640.439
<b>Cộng</b>	<b>461.678.550</b>	<b>1.071.188.214</b>

5. Tài sản cố định thuê tài chính	
Nguyên giá	Máy móc thiết bị 16.144.164.513
Khấu hao phát sinh trong kỳ	(1.735.278.288)
Khấu hao lũy kế đến 31/3/2014	(13.651.121.476)
<b>Giá trị còn lại tại ngày 31/3/2014</b>	<b>2.493.043.037</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	52.106.338.373	122.030.380.139	13.251.125.270	2.700.960.273	810.765.000	190.899.569.055
Tăng	-	107.832.549	-	-	-	107.832.549
Giảm	-	243.220.800	-	-	-	243.220.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.106.338.373</b>	<b>121.894.991.888</b>	<b>13.251.125.270</b>	<b>2.700.960.273</b>	<b>810.765.000</b>	<b>190.764.180.804</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.649.227.341	88.316.173.810	11.453.787.143	2.047.338.779	506.406.684	114.972.933.757
Tăng	1.561.159.584	5.431.436.001	422.120.721	99.063.047	30.809.652	7.544.589.005
Giảm	-	243.220.800	-	-	-	243.220.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.210.386.925</b>	<b>93.504.389.011</b>	<b>11.875.907.864</b>	<b>2.146.401.826</b>	<b>537.216.336</b>	<b>122.274.301.962</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	39.457.111.032	33.714.206.329	1.797.338.127	653.621.494	304.358.316	75.926.635.298
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.895.951.448</b>	<b>28.390.602.877</b>	<b>1.375.217.406</b>	<b>554.558.447</b>	<b>273.548.664</b>	<b>68.489.878.842</b>

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua sắm mới. Giảm do điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao lũy kế đối với tài sản đã thanh lý năm trước.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.338.560.558 đồng.

Tại ngày 31/3/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 27.484.310.996 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	111.144.145.330	1.402.906.693	112.547.052.023
Số dư cuối kỳ	(*) <u>111.144.145.330</u>	<u>1.402.906.693</u>	<u>112.547.052.023</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	15.770.030.063	283.858.447	16.053.888.510
Tăng	1.241.025.930	46.763.556	1.287.789.486
Số dư cuối kỳ	<u>17.011.055.993</u>	<u>330.622.003</u>	<u>17.341.677.996</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	95.374.115.267	1.119.048.246	96.493.163.513
Số dư cuối kỳ	<u>94.133.089.337</u>	<u>1.072.284.690</u>	<u>95.205.374.027</u>

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: từ năm 2049 đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. Xây dựng cơ bản dở dang		31/3/2014	01/10/2013
Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên	(*)	8.887.374.409	8.887.374.409
Các công trình khác		417.380.689	752.983.022
<b>Cộng</b>		<u>9.304.755.098</u>	<u>9.640.357.431</u>

(\*) Là chi phí đền bù, giải toả tại Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngừng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và chờ thời điểm thích hợp để triển khai.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/3/2014	01/10/2013
Đầu tư vào công ty con	(*)	-	100.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(**)	13.420.000.000	13.420.000.000
<b>Cộng</b>		<u>13.420.000.000</u>	<u>113.420.000.000</u>

(\*) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên đến Ông Trần Xảo Cơ (Chủ tịch HĐQT) theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 04/11/2013 với giá chuyển nhượng là 100 tỷ đồng.

(**) Bao gồm:	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
<b>Công ty đã niêm yết</b>				
- Công ty CP Minh Hữu Liên	1.220.000	10.000	30,68%	<u>13.420.000.000</u>

Trong kỳ tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/3/2014	01/10/2013
<b>10. Tài sản dài hạn khác</b>			
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	2.076.718.843	3.186.385.324
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	32.477.416.965	32.023.306.918
<b>Cộng</b>		<b>34.554.135.808</b>	<b>35.209.692.242</b>
<b>(10.1) Bao gồm:</b>		31/3/2014	01/10/2013
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.655.841.573	2.250.310.332
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		104.837.258	243.204.865
- Chi phí phần mềm quản trị chờ phân bổ		31.891.959	226.695.127
- Chi phí nghiên cứu thị trường chờ phân bổ		240.800.000	344.000.000
- Chi phí tư vấn định hướng ngành thép chờ phân bổ		37.500.000	112.500.000
- Chi phí khác chờ phân bổ		5.848.053	9.675.000
<b>Cộng</b>		<b>2.076.718.843</b>	<b>3.186.385.324</b>
<b>(10.2) bao gồm:</b>		31/3/2014	01/10/2013
- Kỹ quỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	(*)	28.959.566.965	28.505.456.918
- Kỹ quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính		1.701.000.000	1.701.000.000
- Kỹ quỹ thuê mặt bằng		1.680.000.000	1.680.000.000
- Các khoản khác		136.850.000	136.850.000
<b>Cộng</b>		<b>32.477.416.965</b>	<b>32.023.306.918</b>
(*) Trong đó, bao gồm các khoản kỹ quỹ dài hạn có gốc ngoại tệ là 401,186.63 USD tương đương 8.457.014.160 đồng.			
<b>11. Nợ ngắn hạn</b>		31/3/2014	01/10/2013
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	844.607.311.158	1.144.200.562.981
Phải trả người bán	(11.2)	285.332.525.255	502.599.826.289
Người mua trả tiền trước	(11.3)	11.724.783.413	16.205.095.174
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	18.864.712.859	27.034.414.311
Phải trả người lao động		616.805.000	801.642.000
Chi phí phải trả	(11.5)	46.088.854.087	11.355.036.296
Các khoản phải trả khác	(11.6)	1.834.859.884	1.489.159.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		245.637.000	308.097.000
<b>Cộng</b>		<b>1.209.315.488.656</b>	<b>1.703.993.833.108</b>
<b>(11.1) Bao gồm:</b>		31/3/2014	01/10/2013
- NH Malayan Banking BerHad	(a)	52.578.030.413	45.474.549.602
- NH TMCP Nam Việt	(b)	191.801.936.320	191.802.131.820
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	(c)	274.871.509.273	520.645.936.378
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(d)	195.147.988.142	210.353.909.872
- NH First Commercial Bank	(e)	64.000.699.326	84.195.169.770
- NH TMCP Quân đội	(f)	61.427.702.729	87.383.136.000
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	(12c)	4.779.444.955	4.345.729.539
<b>Cộng</b>		<b>844.607.311.158</b>	<b>1.144.200.562.981</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: 14 - 14,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **52.578.030.413 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 15%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **191.801.936.320 đồng**, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195.500.00 USD tương đương 4.121.140.000 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; 05 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh và 03 bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **274.871.509.273 đồng**, bao gồm 219.995.990.033 đồng và 2,603,203.00 USD tương đương 54.875.518.240 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/72489 ngày 16/5/2013 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị định giá là 820 triệu đồng, hàng tồn kho được định giá là 57.330.000.000 đồng, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **195.147.988.142 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: 9%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **64.000.699.326 đồng**. Toàn bộ số dư nợ vay này được gia hạn đến 31/3/2015 theo phụ lục số ReSL-H102/143-1 ngày 26/02/2014.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo thông báo cấp hạn mức tín dụng năm 2013 ngày 23/7/2013 với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: từ 10,2%/năm đến 13,4%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là **61.427.702.729 đồng**.

(11.2) Bao gồm:	31/3/2014	01/10/2013
- Phải trả người bán thương mại (*)	274.272.593.502	479.351.657.765
- Phải trả đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3)	11.059.931.753	23.248.168.524
<b>Cộng</b>	<b>285.332.525.255</b>	<b>502.599.826.289</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 11,234,096.62 USD tương đương 236.814.756.750 đồng.

(11.3) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả trước có gốc ngoại tệ là 547,207.32 USD tương đương 11.406.774.206 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.4) Bao gồm:	31/3/2014	01/10/2013
- Thuế giá trị gia tăng	9.423.396.862	-
- Thuế nhập khẩu	4.849.756.946	22.627.817.729
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.591.559.051	4.405.940.782
- Thuế khác	-	655.800
<b>Cộng</b>	<b>18.864.712.859</b>	<b>27.034.414.311</b>
(11.5) Bao gồm:	31/3/2014	01/10/2013
- Chi phí lãi vay còn phải trả	44.023.134.818	11.065.036.296
- Chi phí thuê mặt bằng phải trả	1.060.000.000	-
- Chi phí lương tháng 13 còn phải trả	600.000.005	-
- Chi phí khác còn phải trả	405.719.264	290.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.088.854.087</b>	<b>11.355.036.296</b>
(11.6) Bao gồm:	31/3/2014	01/10/2013
- Kinh phí công đoàn	68.158.880	86.715.580
- Bảo hiểm bắt buộc	1.038.349.345	820.106.100
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Lãi chậm nộp thuế TNDN và thuế GTGT	170.071.679	-
- Các khoản phải trả khác	58.279.980	82.337.377
<b>Cộng</b>	<b>1.834.859.884</b>	<b>1.489.159.057</b>
<b>12. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>01/10/2013</b>
- Vay ngân hàng	(a) 3.209.423.606	3.296.166.324
- Nợ thuế tài chính	(b) 3.304.818.626	4.131.022.826
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(c) (4.779.444.955)	(4.345.729.539)
<b>Cộng</b>	<b>1.734.797.277</b>	<b>3.081.459.611</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/3/2014: 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2014 là 3.209.423.606 đồng, trong đó, bao gồm khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 1.474.626.329 đồng.

(b) Thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng số SBL010200906010 ngày 26/6/2009 nhằm tài trợ cho 02 dây chuyền sản xuất với tổng giá trị thuê là 16.914.736.390 đồng; thời hạn thuê: 05 năm (đáo hạn ngày 31/12/2014). Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/3/2014 là 3.304.818.626 đồng cũng chính là khoản nợ đến hạn trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	01/10/2013	Tăng	Giảm	31/3/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	1.446.176.614	-	-	1.446.176.614
Quỹ dự phòng tài chính	2.340.000.000	-	-	2.340.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ)	(185.381.747.274)	(277.836.850.489)	-	(463.218.597.763)
<b>Cộng</b>	<b>303.722.145.340</b>	<b>(277.836.850.489)</b>	<b>-</b>	<b>25.885.294.851</b>

(a) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 344.592.930.000 đồng tương đương 34.459.293 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/3/2014	01/10/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.200.000	67.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	34.459.293	34.459.293
- Cổ phiếu thường	34.459.293	34.459.293
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(16.300)	(16.300)
- Cổ phiếu thường	(16.300)	(16.300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>34.442.993</b>	<b>34.442.993</b>
- Cổ phiếu thường	34.442.993	34.442.993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Tính đến 31/3/2014, Công ty đã mua lại 16.300 cổ phần với giá mua 10.000 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
<b>1. Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	292.392.775.221	546.026.750.919
Doanh thu bán thành phẩm	904.954.517.272	1.554.209.859.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.731.775.106	5.989.033.289
Hàng bán bị trả lại	-	(35.966.310)
<b>Cộng</b>	<b>1.202.079.067.599</b>	<b>2.106.189.677.514</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hoá đã bán	409.760.692.468	457.201.308.522
Giá vốn thành phẩm đã bán	924.274.147.075	1.542.097.552.941
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.954.446.056	1.259.063.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	60.971.837.200	2.721.040.893
<b>Cộng</b>	<b>1.396.961.122.799</b>	<b>2.003.278.966.294</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ	1.038.033.696	1.519.120.836
Lãi chênh lệch tỷ giá	173.088.366	133.462.655
Doanh thu tài chính khác	865.785	1.640.063
<b>Cộng</b>	<b>1.211.987.847</b>	<b>1.654.223.554</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	62.747.573.579	74.627.250.045
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.948.000)	790.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	419.930.716	1.581.090.493
Chi phí tài chính khác	159.910.357	80.534
<b>Cộng</b>	<b>63.324.466.652</b>	<b>76.209.211.272</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.490.901.615	2.238.258.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	16.021.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.133.442.906	10.645.232.726
Chi phí bằng tiền khác	511.285.561	715.475.477
<b>Cộng</b>	<b>9.135.630.082</b>	<b>13.614.988.325</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.745.405.754	6.037.876.736
Chi phí dụng cụ văn phòng	-	219.030.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.861.270.001	2.022.260.972
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.094.209.570	1.401.407.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.916.541.463	1.637.254.379
Chi phí bằng tiền khác	3.391.525.596	3.184.265.170
<b>Cộng</b>	<b>13.008.952.384</b>	<b>14.502.095.922</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014	Từ ngày 01/10/2012 đến 31/3/2013
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu do nhượng bán tài sản cố định	-	8.105.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn	2.516.303.967	7.995.695.464
Thu do nhượng bán công cụ, phế liệu	-	691.655.912
Thu từ bồi thường	-	160.923.224
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.020.534.617
Thu nhập khác	-	4.093.927
<b>Cộng</b>	<b>2.516.303.967</b>	<b>19.977.903.144</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán công cụ	-	349.746.105
Các khoản tiền phạt	67.002.516	95.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình của những năm trước	-	3.241.845.671
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2012 theo biên bản kiểm tra	152.420.980	-
Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế	965.286.264	2.989.640.034
Chi phí khác	29.328.225	11.084.858
<b>Cộng</b>	<b>1.214.037.985</b>	<b>6.687.316.668</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	885.111.007.847	1.423.179.059.806
Chi phí nhân công	13.326.253.033	22.384.819.233
Chi phí khấu hao	10.567.656.779	14.057.867.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.335.031.002	17.234.941.593
Chi phí khác	4.062.073.632	5.145.462.728
<b>Cộng</b>	<b>923.402.022.293</b>	<b>1.482.002.150.656</b>

**VII. Thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Cam kết**

Cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 395, 396 phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/7/2012 giữa Bà Lưu Lang Phương ("bên bán") và Công ty với giá chuyển nhượng là 45 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/3/2014, Công ty đã thanh toán cho bên bán là 40 tỷ đồng. Số tiền còn lại Công ty sẽ thanh toán khi bên bán hoàn tất mọi thủ tục chuyển nhượng.

**3. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hoá	155.404.497.724
		Mua hàng hoá, nguyên liệu	(151.354.450.545)
		Nhận cung cấp dịch vụ	(8.062.004)
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	11.270.636.684
		Cung cấp dịch vụ	3.604.244.562
		Mua vật tư, hàng hóa	(1.292.600.404)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Phải thu	148.372.506.417
		Phải thu khác	100.000.000
		Phải trả	(7.977.239.254)
Công ty CP Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Phải thu	18.433.268
		Phải trả	(3.082.692.499)

**4. Quản lý rủi ro tài chính****4.1 Rủi ro thị trường****a. Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### b. Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:	USD	Tương đương VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền gửi ngân hàng	62.700,37	1.321.723.840
- Phải thu khách hàng	841.114,78	17.730.699.563
- Ký quỹ dài hạn	401.186,63	8.457.014.160
<b>Cộng</b>	<b>1.305.001,78</b>	<b>27.509.437.563</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
- Vay và nợ ngắn hạn	2.798.703,00	58.996.659.240
- Phải trả người bán	11.234.096,62	236.814.756.750
<b>Cộng</b>	<b>14.032.799,62</b>	<b>295.811.415.990</b>
<b>Mức rủi ro tiền tệ</b>	<b>(12.727.797,84)</b>	<b>(268.301.978.427)</b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014 sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (13.415.098.921 đồng) do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

### c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản ký quỹ dài hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

<b>Tài sản có lãi suất</b>	31/03/2014	Biến động lãi suất 2% (*)
- Ký quỹ dài hạn	28.959.566.965	579.191.339
<b>Cộng</b>	<b>28.959.566.965</b>	<b>579.191.339</b>
<b>Nợ phải trả có lãi suất</b>	31/03/2014	Biến động lãi suất 2%
- Vay và nợ ngắn hạn	844.607.311.158	16.892.146.223
- Vay và nợ dài hạn	1.734.797.277	34.695.946
<b>Cộng</b>	<b>846.342.108.435</b>	<b>16.926.842.169</b>
<b>Chênh lệch:</b>		<b>(16.347.650.830)</b>

(\*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (16.347.650.830 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4.2. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/3/2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	844.607.311.158	1.734.797.277	846.342.108.435
- Phải trả người bán	285.332.525.255	-	285.332.525.255
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	18.864.712.859	-	18.864.712.859
- Phải trả người lao động	616.805.000	-	616.805.000
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	47.923.713.971	-	47.923.713.971
<b>Cộng</b>	<b>1.197.345.068.243</b>	<b>1.734.797.277</b>	<b>1.199.079.865.520</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty đang trong tiến trình làm việc với các Ngân hàng nhằm đạt được giải pháp thu xếp vốn hợp lý.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 3, 6 và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	9.095.000	-	(5.015.200)	4.079.800	(5.015.200)
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	13.420.000.000	-	-	13.420.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.429.095.000</b>	<b>-</b>	<b>(5.015.200)</b>	<b>13.424.079.800</b>	<b>(5.015.200)</b>

### 4.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2013 đến 31/3/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 445.723.214.256 đồng.

### Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	31/3/2014
Tổng gộp	8.814.741.837
Trừ dự phòng giảm giá trị	(5.024.871.109)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b>	<b>3.789.870.728</b>

### Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm	(3.930.661.539)
Tăng do trích lập dự phòng	(1.264.413.044)
Giảm do hoàn nhập dự phòng	170.203.474
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(5.024.871.109)</b>

Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Nghiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 5 năm 2014